

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 23 tháng 4 năm 2025

BIÊN BẢN

Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024
Đơn vị được xét duyệt/thẩm định: Trung tâm Đào tạo - cung ứng
lao động kỹ thuật
Mã chương: 505

I. Thành phần xét duyệt/thẩm định:

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt/thẩm định:
- | | |
|-----------------------|----------------------------|
| Bà Đỗ Thị Bích Phượng | Chức vụ: Giám đốc |
| Bà Lê Thị Mai Oanh | Chức vụ: Phụ trách kế toán |
2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt/thẩm định:
- | | |
|--------------------------|----------------------------|
| Ông: Nguyễn Trí Phương. | Chức vụ: Trưởng Ban |
| Ông: Phạm Hùng Minh | Chức vụ: Chánh Văn phòng |
| Bà: Nguyễn Thị Thu Hồng. | Chức vụ: Phụ trách kế toán |

II. Nội dung xét duyệt (hoặc thẩm định):

1. Phạm vi xét duyệt (hoặc thẩm định):

Quyết toán ngân sách năm 2024

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu hoạt động sự nghiệp khác

- | | |
|--------------------------|-------------------------|
| - Tổng số thu trong năm: | 485.994.700 đồng |
| - Tổng số chi trong năm: | 454.496.755 đồng |

Trong đó:

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| + Chi công tác tổ chức đào tạo: | 187.265.274 đồng |
| + Chi giảng viên: | 84.025.000 đồng |
| + Chi các khoản thuế phải nộp: | 24.194.060 đồng |
| + Chi khác: | 159.012.421 đồng |

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3a ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC)

b) Quyết toán chi ngân sách:

- | | |
|---|---------------------------|
| - Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: | 23.838.544 đồng |
| - Dự toán được giao trong năm: | 1.026.800.000 đồng |

Trong đó:

- | | |
|---------------------------------|---------------------|
| + Dự toán giao đầu năm: | 1.016.000.000 đồng; |
| + Dự toán bổ sung trong năm: | 10.800.000 đồng; |
| - Kinh phí thực nhận trong năm: | 1.037.541.588 đồng; |
| - Kinh phí quyết toán: | 1.037.541.588 đồng; |

Phụ lục 01

- Kinh phí còn lại:

13.096.956 đồng

Trong đó:

+ Kinh phí bị huỷ:

0 đồng

+ Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

13.096.956 đồng, bao gồm:

♦ Kinh phí đã nhận:

0 đồng;

♦ Dự toán còn dư ở Kho bạc:

13.096.956 đồng;

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3b ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC)

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm:

31.497.945 đồng,

Trong đó:

+ Trích lập các Quỹ:

18.898.767 đồng

+ Kinh phí cải cách tiền lương:

12.599.178 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3a ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC)

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị thực hiện đúng quy định;

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: thực hiện đầy đủ.

2. Kiến nghị: Không có

Biên bản này được lập thành 04 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây. /.

Đại diện đơn vị được xét duyệt/ thẩm định
Thủ trưởng đơn vị

Đại diện Ban Quản lý các KCN



Đỗ Thị Bích Phượng



Nguyễn Trí Phương

**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT
KINH DOANH NĂM 2024**

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM ĐÀO TẠO - CUNG ỨNG LAO ĐỘNG KỸ THUẬT
(Áp dụng xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024)

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện
		Số báo cáo	Số báo cáo
A	B	1	4
1	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang (*)		
2	Thu trong năm	420,000,000	485,994,700
	Lớp An toàn lao động-vệ sinh lao động, An toàn hoá chất	205,000,000	358,300,000
	Các lớp ngắn hạn	105,000,000	84,260,000
	Phối hợp tổ chức hội thảo	105,000,000	42,821,200
	Thu khác	5,000,000	613,500
3	Chi trong năm	300,000,000	454,496,755
	Chi công tác tổ chức đào tạo		187,265,274
	Chi Giảng viên		84,025,000
	Chi khác		159,012,421
	Các khoản thuế phải nộp (TNDN):		24,194,060
4	Chênh lệch thu lớn hơn chi (01+02-03) (*)	120,000,000	31,497,945
5	Nộp ngân sách nhà nước	0	
6	Nộp cấp trên		0
7	Bổ sung nguồn kinh phí		12,599,178
	- 40% CCTL		12,599,178
8	Trích lập các quỹ		18,898,767
	- Quỹ khen thưởng (30%)		5,669,630
	- Quỹ Phúc lợi (30%)		5,669,630
	- Quỹ Ổn định thu nhập (25%)		4,724,692
	- Quỹ Phát triển sự nghiệp (15%)		2,834,815
9	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm (09=04-05-06-07-08) (*)		0

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT HOẶC THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM ĐÀO TẠO - CUNG ỨNG LAO ĐỘNG KỸ THUẬT
(Áp dụng xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 430		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Khoản 428		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
1	I. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	23,838,544	23,838,544	0	23,838,544	23,838,544	0
2	1. Nguồn NSNN:	23,838,544	23,838,544	0	23,838,544	23,838,544	0
3	a) Ngân sách trong nước	23,838,544	23,838,544	0	23,838,544	23,838,544	0
4	- Kinh phí đã nhận	0	0	0		0	0
5	- Dự toán còn dư ở kho bạc	23,838,544	23,838,544	0	23,838,544	23,838,544	0
6	b) Viện trợ	0	0	0		0	0
7	c) Vay nợ	0	0	0		0	0
8	2. Nguồn phí - lệ phí để lại	0	0	0		0	0
9	3. Nguồn khác	0	0	0			0
10	II. Dự toán được giao trong năm	1,026,800,000	1,026,800,000	0	1,026,800,000	1,026,800,000	0
11	1. Nguồn NSNN:	1,026,800,000	1,026,800,000	0	1,026,800,000	1,026,800,000	0
12	a) Ngân sách trong nước	1,026,800,000	1,026,800,000	0	1,026,800,000	1,026,800,000	0
13	b) Viện trợ	0	0	0		0	0
14	c) Vay nợ	0	0	0		0	0
15	2. Nguồn phí được khấu trừ để lại	0	0	0		0	0
16	3. Nguồn khác	0	0	0		0	0
17	III. Tổng số được sử dụng trong năm	1,050,638,544	1,050,638,544	0	1,050,638,544	1,050,638,544	0
18	1. Nguồn NSNN:	1,050,638,544	1,050,638,544	0	1,050,638,544	1,050,638,544	0
19	a) Ngân sách trong nước (3+12)	1,050,638,544	1,050,638,544	0	1,050,638,544	1,050,638,544	0
20	b) Viện trợ (6+13)	0	0	0	0	0	0
21	c) Vay nợ (7+14)	0	0	0	0	0	0
22	2. Nguồn phí - lệ phí để lại (8+15)	0	0	0	0	0	0
23	3. Nguồn khác (9+16)	0	0	0	0	0	0
24	IV. Kinh phí thực nhận trong năm	1,037,541,588	1,037,541,588	0	1,015,281,446	1,015,281,446	0
25	1. Nguồn NSNN:	1,037,541,588	1,037,541,588	0	1,015,281,446	1,015,281,446	0
26	a) Ngân sách trong nước	1,037,541,588	1,037,541,588	0	1,037,541,588	1,037,541,588	0
27	b) Viện trợ	0	0	0		0	0
28	c) Vay nợ	0	0	0		0	0

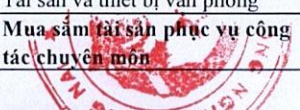


29	2. Nguồn phí - lệ phí để lại	0	0	0	0	0	0
30	3. Nguồn khác	0	0	0	0	0	0
31	V. Kinh phí quyết toán	1,037,541,588	1,037,541,588	0	1,037,541,588	1,037,541,588	0
32	1. Nguồn NSNN:	1,037,541,588	1,037,541,588	0	1,037,541,588	1,037,541,588	0
33	a) Ngân sách trong nước	1,037,541,588	1,037,541,588	0	1,037,541,588	1,037,541,588	0
34	b) Viện trợ	0	0	0	0	0	0
35	c) Vay nợ	0	0	0	0	0	0
36	2. Nguồn phí - lệ phí để lại	0	0	0	0	0	0
37	3. Nguồn khác	0	0	0	0	0	0
38	VI. Kinh phí giảm trong năm (39+46+53)	0	0	0	0	0	0
39	1. Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0	0
40	a) Nguồn NSNN:	0	0	0	0	0	0
41	- Ngân sách trong nước	0	0	0	0	0	0
42	- Viện trợ	0	0	0	0	0	0
43	- Vay nợ	0	0	0	0	0	0
44	b) Nguồn phí - lệ phí để lại	0	0	0	0	0	0
45	c) Nguồn khác	0	0	0	0	0	0
46	2. Còn phải nộp NSNN	0	0	0	0	0	0
47	a) Nguồn NSNN:	0	0	0	0	0	0
48	- Ngân sách trong nước (4+26-33-41-59)	0	0	0	0	0	0
49	- Viện trợ (6+27-34-42-61)	0	0	0	0	0	0
50	- Vay nợ (7+28-35-43-62)	0	0	0	0	0	0
51	b) Nguồn phí - lệ phí để lại (8+29-36-44-63)	0	0	0	0	0	0
52	c) Nguồn khác (9+30-37-45-64)	0	0	0	0	0	0
53	3. Dự toán bị hủy	0	0	0	0	0	0
54	a) Nguồn NSNN:	0	0	0	0	0	0
55	- Ngân sách trong nước (5+11-23-53)	0	0	0	0	0	0
56	VII. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	13,096,956	13,096,956	0	13,096,956	13,096,956	0
57	1. Nguồn NSNN:	13,096,956	13,096,956	0	13,096,956	13,096,956	0
58	a) Ngân sách trong nước	13,096,956	13,096,956	0	13,096,956	13,096,956	0
59	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0	0
60	- Dự toán còn dư ở kho bạc	13,096,956	13,096,956	0	13,096,956	13,096,956	0
61	b) Viện trợ	0	0	0	0	0	0
62	c) Vay nợ	0	0	0	0	0	0
63	2. Nguồn phí được khấu trừ để lại	0	0	0	0	0	0
64	3. Nguồn khác	0	0	0	0	0	0



PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước					Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TD	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ	Vay nợ	Số báo cáo	Số xét duyệt/TD	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TD	Chênh lệch					
A	B	C	D	E	1=4+9	2=5+10	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9	10	11=10-9
430	428			Tổng số	1,492,038,343	1,492,038,343	0	1,037,541,588	1,037,541,588	0			454,496,755	454,496,755	0
				I. Chi thanh toán cá nhân	723,115,995	723,115,995	0	723,115,995	723,115,995	0			0	0	0
		6000		Tiền lương	545,680,943	545,680,943	0	545,680,943	545,680,943	0					
			6001	Lương ngạch bậc	545,680,943	545,680,943	0	545,680,943	545,680,943	0					
		6100		Phụ cấp lương	20,771,587	20,771,587	0	20,771,587	20,771,587	0					
			6101	Phụ cấp chức vụ	14,742,000	14,742,000	0	14,742,000	14,742,000	0					
			6105	Phụ cấp làm thêm giờ	1,817,587	1,817,587	0	1,817,587	1,817,587	0					
			6113	Phụ cấp trách nhiệm	4,212,000	4,212,000	0	4,212,000	4,212,000	0					
		6200		Phúc lợi tập thể	11,985,840	11,985,840	0	11,985,840	11,985,840	0					
			6299	Các khoản khác	11,985,840	11,985,840	0	11,985,840	11,985,840	0					
		6300		Các khoản đóng góp	133,877,625	133,877,625	0	133,877,625	133,877,625	0					
			6301	Bảo hiểm xã hội	98,616,388	98,616,388	0	98,616,388	98,616,388	0					
			6302	Bảo hiểm y tế	16,905,667	16,905,667	0	16,905,667	16,905,667	0					
			6303	Kinh phí công đoàn	12,720,348	12,720,348	0	12,720,348	12,720,348	0					
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	5,635,222	5,635,222	0	5,635,222	5,635,222	0					
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	10,800,000	10,800,000		10,800,000	10,800,000	0					
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	10,800,000	10,800,000		10,800,000	10,800,000	0					
				II. Chi về hàng hóa, dịch vụ	385,012,917	385,012,917	0	113,722,643	113,722,643	0			271,290,274	271,290,274	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	36,133,082	36,133,082	0	36,133,082	36,133,082	0					
			6501	Thanh toán tiền điện	27,689,507	27,689,507	0	27,689,507	27,689,507	0					
			6502	Thanh toán tiền nước	3,713,580	3,713,580	0	3,713,580	3,713,580	0					
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	4,729,995	4,729,995	0	4,729,995	4,729,995	0					
		6550		Vật tư văn phòng	42,748,644	42,748,644	0	42,748,644	42,748,644	0					
			6553	Khoản Văn phòng phẩm	30,736,364	30,736,364	0	30,736,364	30,736,364	0					
			6599	Vật tư văn phòng khác	12,012,280	12,012,280	0	12,012,280	12,012,280	0					
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2,553,662	2,553,662	0	2,553,662	2,553,662	0					
			6601	Cước phí điện thoại trong nước	1,270,820	1,270,820	0	1,270,820	1,270,820	0					
			6603	Cước phí bưu chính	1,282,842	1,282,842	0	1,282,842	1,282,842	0					
		6650		Hội nghị	187,265,274	187,265,274	0	0	0	0			187,265,274	187,265,274	0
			6699	Chi phí khác	187,265,274	187,265,274	0	0	0	0			187,265,274	187,265,274	0
		6700		Công tác phí	23,545,455	23,545,455	0	23,545,455	23,545,455	0					
			6704	Khoản công tác phí	23,545,455	23,545,455	0	23,545,455	23,545,455	0					
		6750		Chi phí thuê mướn	84,025,000	84,025,000	0	0	0	0			84,025,000	84,025,000	0
			6756	Thuê chuyên gia, giảng viên trong nước	84,025,000	84,025,000	0	0	0	0			84,025,000	84,025,000	0
		6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1,944,000	1,944,000	0	1,944,000	1,944,000	0					0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	605,000	605,000	0	605,000	605,000	0					0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1,339,000	1,339,000	0	1,339,000	600,000						0
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1,977,800	1,977,800		1,977,800	1,977,800						



Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước					Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ	Vay nợ	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch					
A	B	C	D	E	1=4+9	2=5+10	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9	10	11=10-9
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	1,977,800	1,977,800		1,977,800	1,977,800						
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	4,820,000	4,820,000		4,820,000	4,820,000						
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	4,820,000	4,820,000		4,820,000	4,820,000						
				III. Các khoản chi khác	383,909,431	383,909,431	0	200,702,950	200,702,950	0			183,206,481	183,206,481	0
		7750		Chi khác	184,836,481	184,836,481	0	1,630,000	1,630,000	0			183,206,481	183,206,481	0
			7756	Chi các khoản phí, lệ phí của đơn vị dự toán	24,194,060	24,194,060	0	0	0	0			24,194,060	24,194,060	0
			7799	Chi các khoản khác	160,642,421	160,642,421	0	1,630,000	1,630,000	0			159,012,421	159,012,421	0
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	199,072,950	199,072,950	0	199,072,950	199,072,950	0					0
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	165,072,950	165,072,950	0	165,072,950	165,072,950	0					0
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	34,000,000	34,000,000	0	34,000,000	34,000,000	0					0